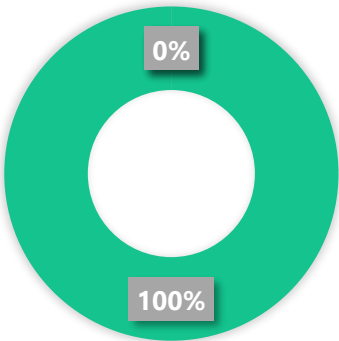


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

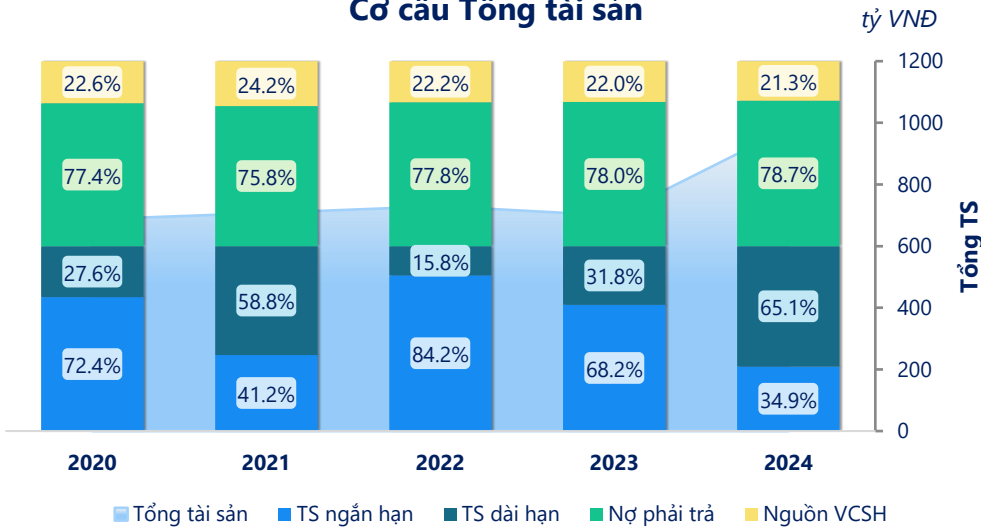
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		8,150		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,440		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,100		
SL cổ phiếu LH		31,539,947		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		568,510		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		214		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		257		
P/E		4.1		
EPS		2,011		
	YTD	1T	3T	6T
CIG		-7.2%	52.3%	62.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

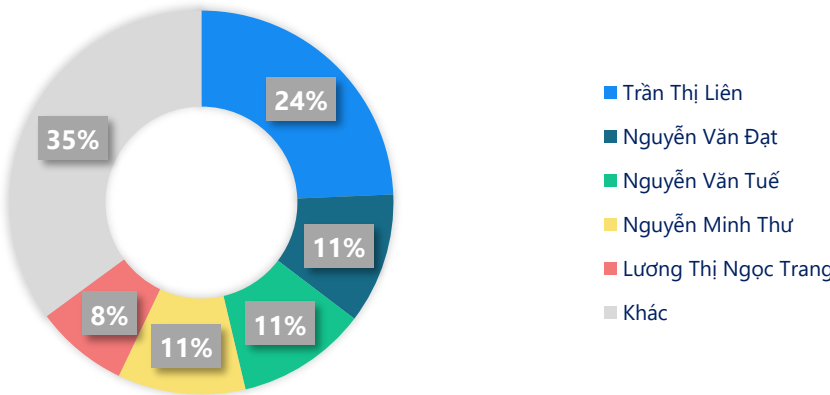
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CIG** năm 2024 tăng trưởng **40.5%** so với năm trước, đạt **982.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 78.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

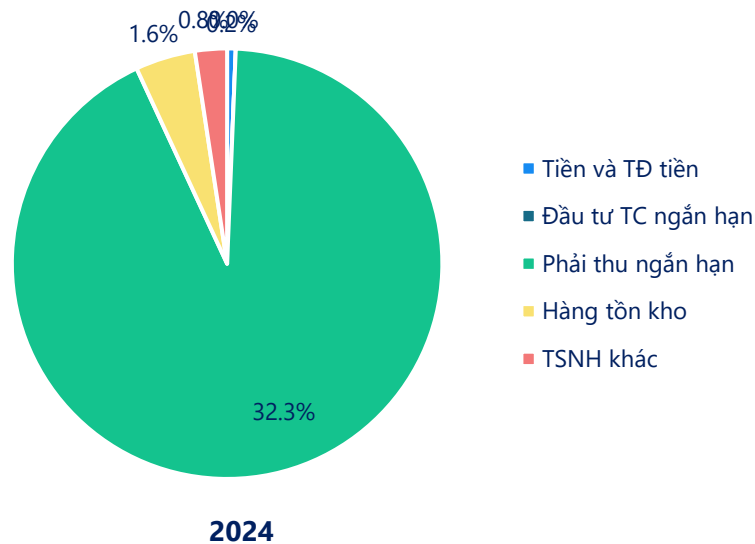
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.02% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trần Thị Liên** sở hữu **24.3%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Đạt nắm giữ 11.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Văn Tuế nắm giữ 11.0%.

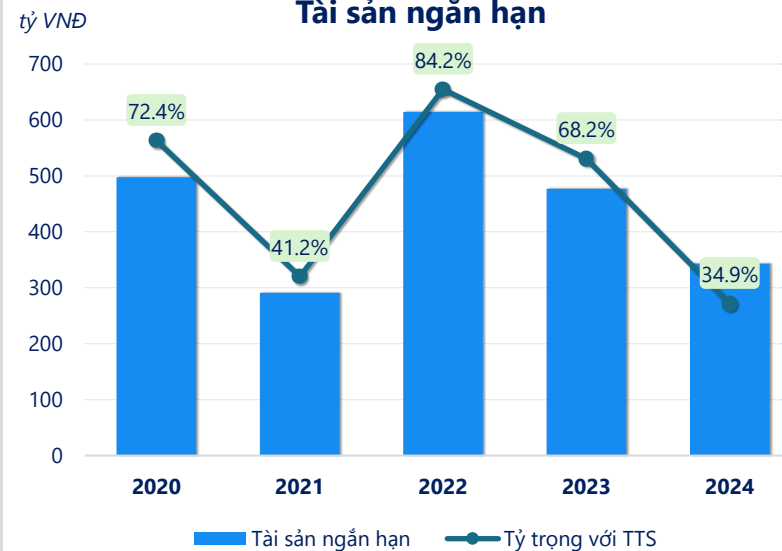
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



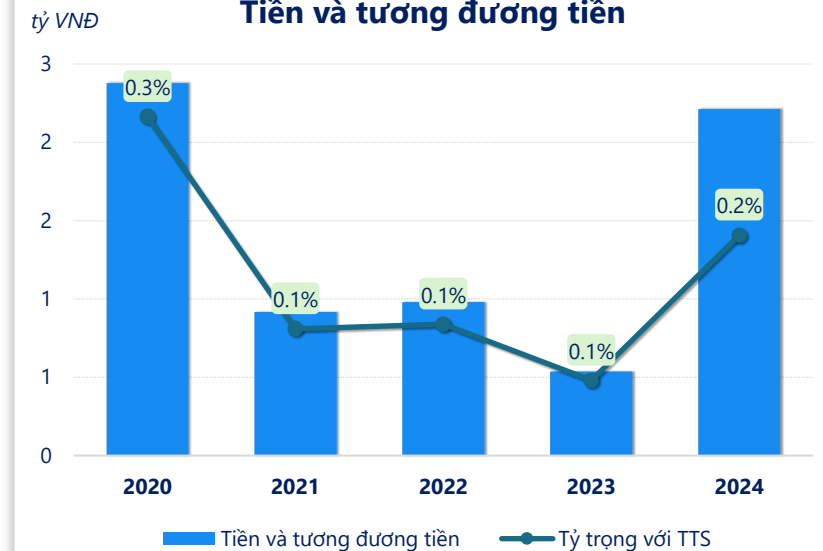
Tài sản ngắn hạn của CIG năm 2024 giảm **28.0%** so với năm trước, đạt **343.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **34.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 1.57% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

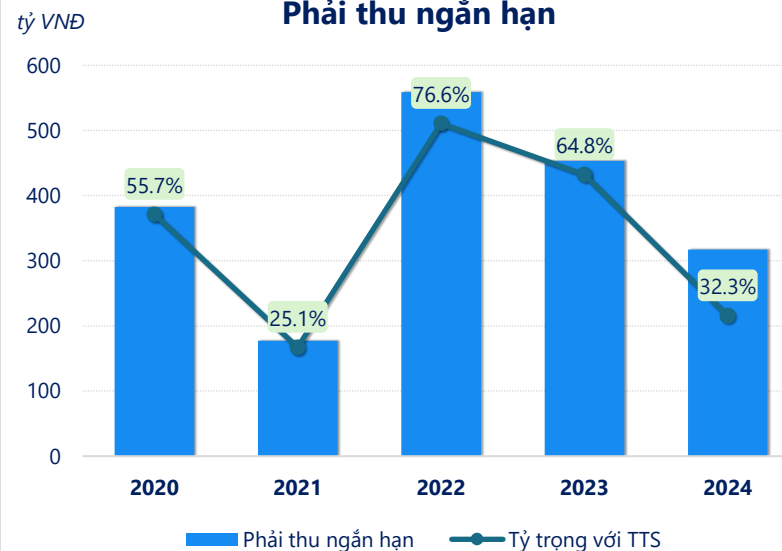
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



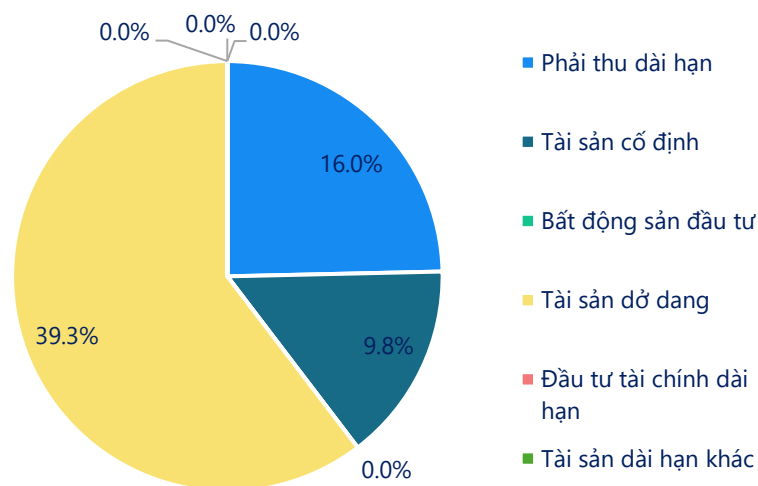
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2024

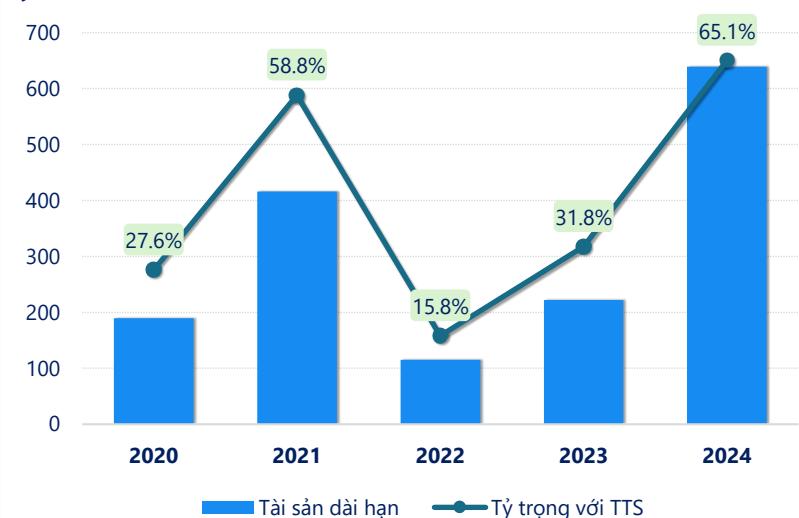
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **188%** so với năm trước và đạt **639.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **65.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **39.3%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 16.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

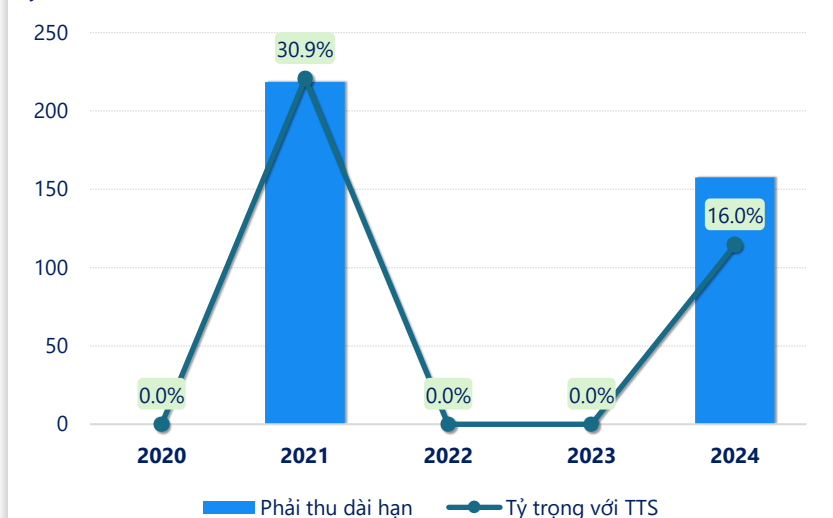
Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

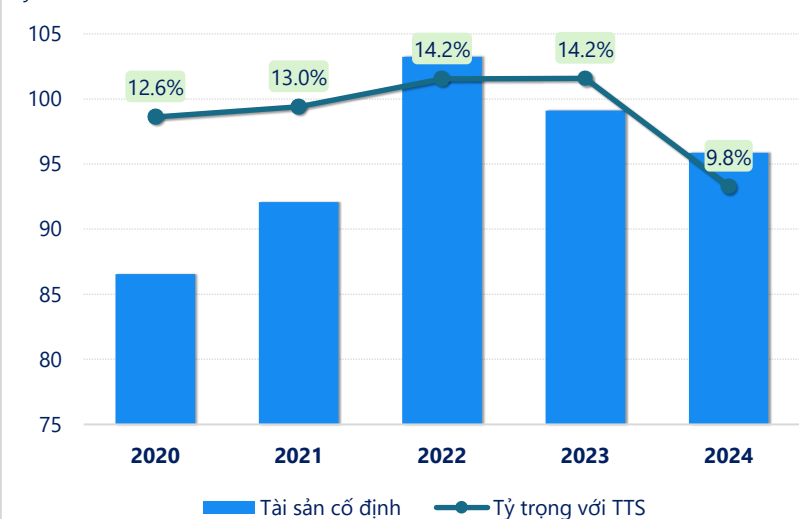
Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

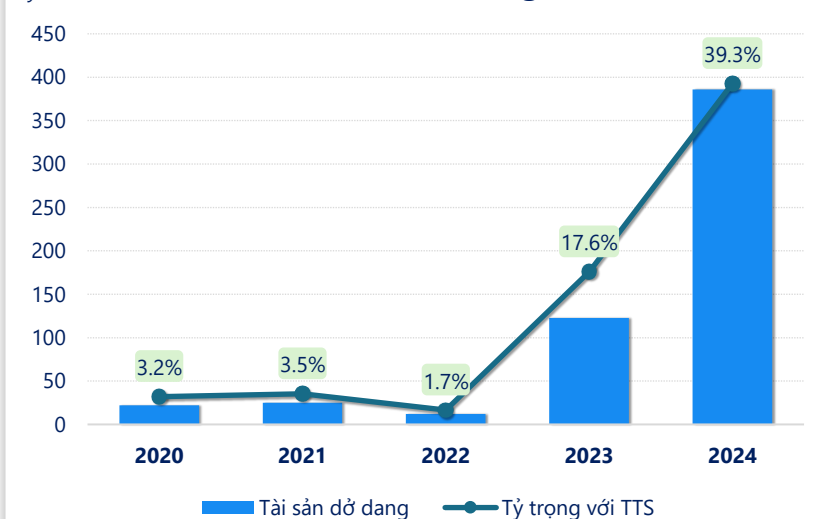
Tài sản cố định



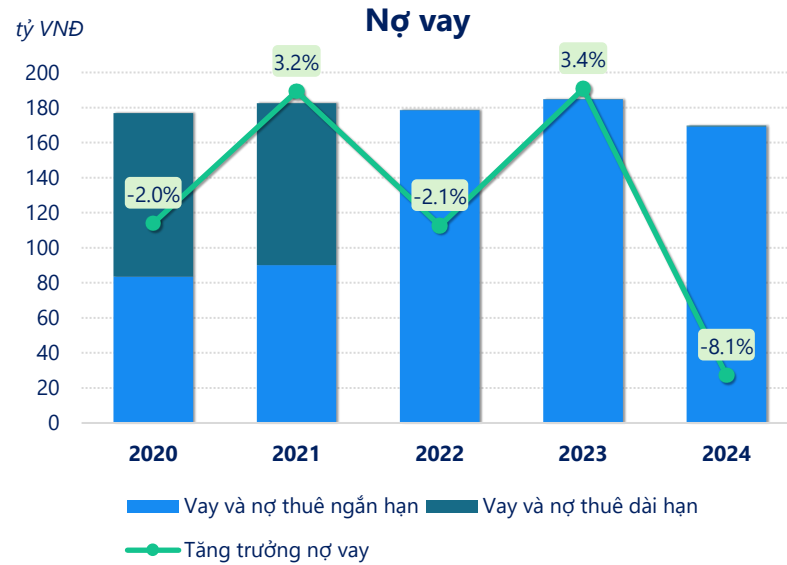
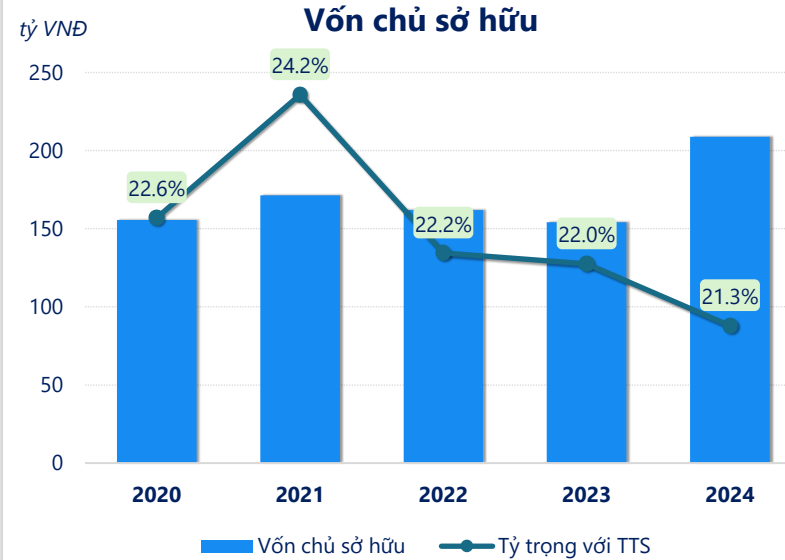
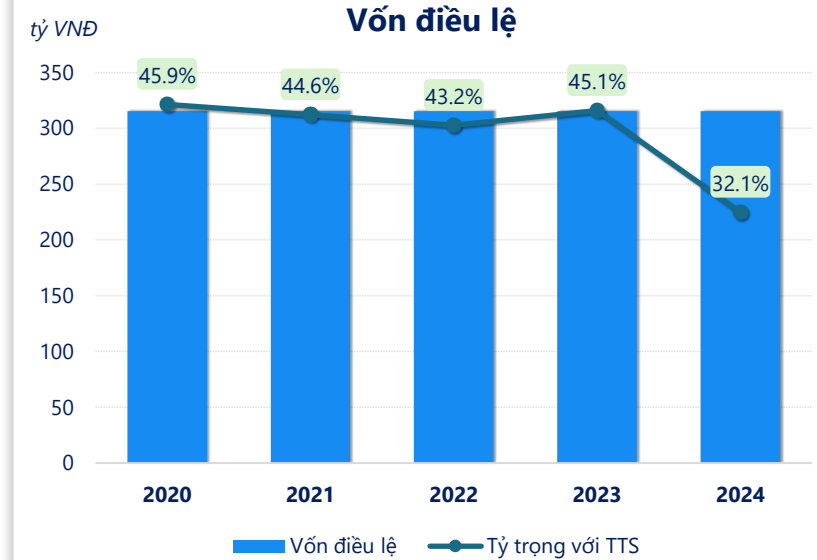
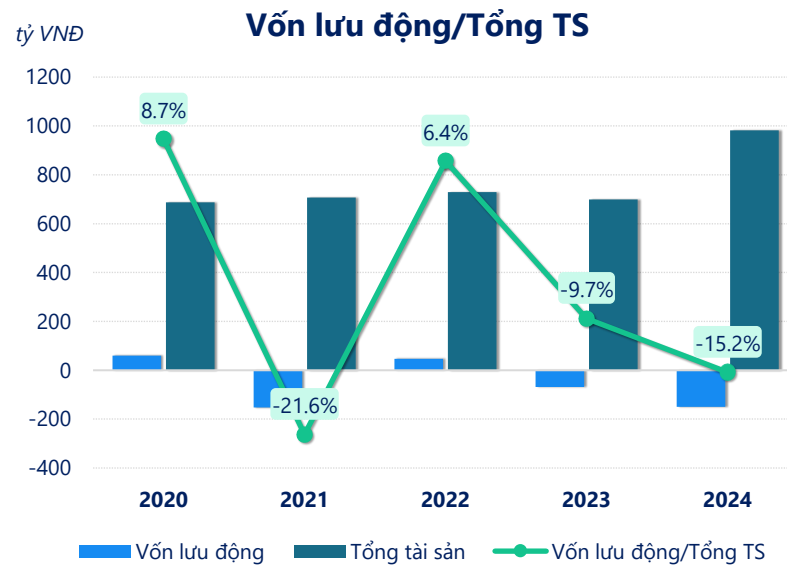
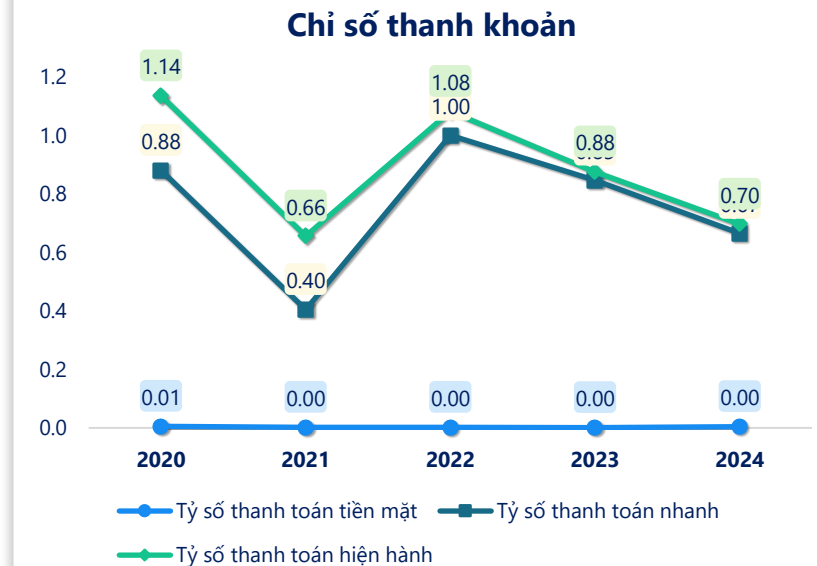
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,034	699	47.9%
Tài sản ngắn hạn	552	477	15.6%
Tiền và tương đương tiền	2.21	0.54	312%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	526	453	16.0%
Hàng tồn kho	15.5	15.3	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.25	8.08	2.1%
Tài sản dài hạn	482	222	117%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	96.5	99.1	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	386	123	214%
Đầu tư tài chính dài hạn	-0.26	0	
Tài sản dài hạn khác	0.03	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	819	545	50.3%
Nợ ngắn hạn	819	545	50.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	169	185	-8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.4	166	-58.9%
Nợ dài hạn	0.75	0.03	2045%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.75	0.01	14805%
Nguồn vốn chủ sở hữu	214	154	39.1%
Vốn chủ sở hữu	214	154	39.1%
Vốn điều lệ	315	315	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	25.6	29.6	83.2	66.1	94.4
Giá vốn hàng bán	202	13.7	87.9	45.0	67.6
Lợi nhuận gộp	-176	15.8	-4.64	21.1	26.8
Doanh thu HĐTC	0.00	0.22	10.8	0.00	0.01
Chi phí TC	0.79	0.72	1.62	3.32	13.2
Chi phí lãi vay	0.79	0.72	1.12	3.32	13.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.27
Chi phí QLDN	6.36	6.18	11.3	18.8	7.09
LN thuần từ HĐKD	-183	9.17	-6.83	-1.03	6.25
Lợi nhuận khác	8.26	7.38	0.20	-6.17	48.2
LN trước thuế	-175	16.6	-6.63	-7.21	54.5
Lợi nhuận sau thuế	-175	16.5	-6.66	-7.21	54.4
LNST của CĐ cty mẹ	-175	16.5	-6.57	-7.20	54.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.54	-7.19	-84.8	-6.50	16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	88.8	0.07	-0.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.65	5.73	-3.87	5.99	-14.1
Tiền đầu kỳ	2.49	2.38	0.92	0.98	0.54
Lưu chuyển tiền thuần	-0.11	-1.46	0.06	-0.44	1.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.38	0.92	0.98	0.54	2.21